

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 24/2021/DS-ST

Ngày 01-02-2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng
giao khoán.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Tuyển
2. Bà Trịnh Thị Oanh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Hòa Bình, chức vụ:
Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 805/2020/TLST-DS ngày 01 tháng 9 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2020/QĐST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2021, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1982. (Có mặt)

Trú tại: Thôn A, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng Phúc, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T :

Ông Phạm Đình Bộ, sinh năm 1957. (Có mặt)

Địa chỉ: 65 Trần Nhật Duật, phường Tân Lợi, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (*Theo văn bản ủy quyền số 559/GUQ ngày 04 tháng 9 năm 2020*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, bà Trần Thị H trình bày:

Vào ngày 12 tháng 6 năm 2014, bà Trần Thị H có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH một thành viên

cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 10.000m² (tương ứng với 1 ha). Đơn này do Công ty soạn sẵn, Công ty mời bà H đến và ký vào đơn. Đơn này bà H không trực tiếp soạn, không được đọc, chỉ việc ký vào đơn và Hợp đồng. Cụ thể là Đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đề ngày 12 tháng 6 năm 2014.

Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của bà Trần Thị H thì vào ngày 15/6/2014 giữa bà và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên. Cụ thể:

Theo hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1211/2014/HĐ-GK ngày 15/6/2014, giữa Công ty TNHH một thành viên Cà phê T với bà H thì bà đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 10.000m², diện tích bờ lô 1.452m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội Nam Thắng 3 (NT3), thửa đất số 34, tờ bản đồ số 21, địa chỉ thửa đất: thuộc xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 51.397.711 đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 22.176.445 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán trong hợp đồng thì để trống cụ thể là để “...” không ghi rõ thời hạn, nhưng niên vụ thu hoạch thì có ghi (*từ niên vụ năm 2014-2015 cho đến niên vụ 2020-2021*), tính từ ngày ký kết hợp đồng.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà Trần Thị H đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì bà H phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể:

Bà H phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của bà trong 3,5 năm (từ tháng 6/2014 – năm 2017) là 43.477.376,6 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của bà là 12.422.107,6đồng); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của bà cho diện tích 01ha trong 04 năm (từ năm 2014 đến năm 2017) là 1.736 kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 13.888.000 đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền là 8.000đồng/kg, thành tiền là 3.472.000đồng); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của bà cho diện tích 01ha (từ năm 2014-2018) là 3.672.000 đồng (bình quân một năm là 918.000đồng). Do đó, bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết:

Buộc Công ty cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 3,5 năm (từ tháng 6/2014 – năm 2017) là: 43.477.376,6 đồng; Buộc Công ty cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 04 năm (từ năm 2014-2017) là: 13.888.000 đồng; Buộc Công ty cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà tiền

thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2014 - năm 2018) là 3.672.000 đồng. Tổng cộng là 61.037.376,6 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, bà H xin rút nội dung yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 3,5 năm (từ tháng 6/2014 – năm 2017) là: 43.477.376,6 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 04 năm (từ năm 2014-2017) là: 1.736 kg cà phê quả tươi, thành tiền là 13.888.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền mà bà H không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết theo đơn khởi kiện là 57.365.376 đồng (*Năm mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng*).

Đối với số tiền còn lại 3.672.000 đồng là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2014-2018) thì bà vẫn đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà. Ngoài ra, bà H không có yêu cầu gì thêm.

Ngoài ra, tại phiên tòa bà Trần Thị H trình bày thêm về việc bà cho rằng chữ ký của bà trong hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1211/2014/HĐ-GK ngày 15/6/2014, giữa Công ty TNHH một thành viên Cà phê T với bà H đây không phải chữ ký của bà. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét làm rõ sự việc này cho bà.

**Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Phạm Đình Bộ trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty với bà Trần Thị H có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể:

Vào ngày 15/6/2014 giữa bà Trần Thị H với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1211/2014/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 1211/2014/HĐ-GK ngày 15/6/2014 giữa Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Cụ thể: Bà Trần Thị H thì bà H đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 10.000m², diện tích bờ lô 1.452m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội Nam Thắng 3 (NT3), thửa đất số 34, tờ bản đồ số 21, địa chỉ thửa đất: thuộc xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 51.397.711 đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 22.176.445 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán trong hợp đồng thì 07 năm (*từ niên vụ năm 2014-2015 cho đến niên vụ 2020-2021*), tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm bà H phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Cụ thể sản lượng giao khoán mà bà H phải nộp về Công ty là: Niên vụ thu hoạch 2014-2015 nộp 3185 kg

cà phê quả tươi/1 niên vụ tương ứng với 7 tạ cà phê nhân/ ha/ 1 niên vụ. Từ niên vụ thu hoạch 2015-2016 đến niên vụ 2017-2018 nộp 2844 kg cà phê quả tươi/1 niên vụ tương ứng với 6,25 tạ cà phê nhân/ ha/ 1 niên vụ. Từ niên vụ thu hoạch 2018-2019 đến niên vụ 2020-2021 nộp 2503 kg cà phê quả tươi/1 niên vụ tương ứng với 5,50 tạ cà phê nhân/ ha/ 1 niên vụ. Chất lượng cà phê: Tỷ lệ cà phê quả chín: $\geq 85\%$; Tỷ lệ cà phê quả vàng: $\leq 12\%$; Tỷ lệ cà phê quả xanh: $\leq 3\%$; Tỷ lệ tạp chất: $\leq 0,5\%$.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà Trần Thị H đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 bà Trần Thị H đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Sản lượng cà phê mà bà H phải trả cho Công ty của hai niên vụ này theo hợp đồng là 5.006 kg cà phê quả tươi.

Nay bà Trần Thị H khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 3,5 năm (từ tháng 6/2014 – năm 2017) là: 43.477.376,6 đồng; Buộc Công ty cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 04 năm (từ năm 2014-2017) là: 13.888.000 đồng; Buộc Công ty cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2014 - năm 2018) là 3.672.000 đồng. Tổng cộng là 61.037.376,6 đồng (*Sáu mươi một nghìn không trăm ba mươi bảy ngàn ba trăm bảy mươi sáu phẩy sáu đồng*).

Với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H thì phía Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H. Việc nguyên đơn bà H rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện thì Công ty không có ý kiến gì. Lý do Công ty hoàn toàn không đồng ý đối với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trần Thị H là vì giữa bà H và Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ, Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010, Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty, Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi “Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm” mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010. Việc ký hợp đồng giữa bà H với Công ty là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Và trước khi

ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với bà theo quy định của pháp luật.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà H về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2014 - năm 2018) với số tiền 3.672.000 đồng (Ba triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng)” yêu cầu này là không có cơ sở. Vì: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động sống đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01 ha cà phê (phần 51% = 3.397.205đồng). Tại trang 9, 10 (Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ). Như vậy, nếu gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Tuy nhiên trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán tính vào giá thành khấu trừ sản phẩm nên không chấp nhận khoản kê khai nêu trên của bà H. Và theo hợp đồng được ký kết giữa bà H với Công ty, thì hai bên chỉ đề cập đối với hệ thống hồ đập, kênh mương không đề cập đến việc tưới giếng. Tại mục 5 Điều 1 của Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: “1.5 Nội dung phương án: Công ty khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên tự đầu tư, chăm sóc hàng năm và có trách nhiệm nộp về Công ty một phần sản lượng với định mức giao khoán theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây cà phê, nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu vườn cây (Công ty góp vốn 51% và người nhận khoán góp vốn 49%) cũng như nguồn vốn của nhà nước do Công ty trực tiếp quản lý (các nội dung cụ thể theo Tờ trình số 16/TT-CT, ngày 14/2/2011 và phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/1/2011 của Công ty TNHH MTV cà phê T trình ngày 14/02/2011)”. Đồng thời tại Điều 1 của hợp đồng có nêu là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê..”. Theo hợp đồng “Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm” (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Mặt khác, theo thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: “...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”. Do đó Công ty không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà Trần Thị H tranh luận: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước cho diện tích 01 ha (từ năm 2014-2018) 3.672.000 đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

Ngoài ra, lý do các nguyên đơn bà Trần Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về phần tưới giếng là: Dựa vào thực tế. Cụ thể: Công ty nói trả cho người dân là 255.000đồng/ha/năm nhưng bà không được nhận số tiền trên. Công ty nói không trả phần 51% mà bà đã tưới giếng là vô lý, không thể chấp nhận được. Nếu bà không thuê giếng, không có nước tưới thì sản lượng cà phê giảm sút thì ai là người chịu hậu quả, chịu trách nhiệm. Công ty có giảm sản lượng hay đứng ra chịu trách nhiệm khi sản lượng giảm do cây cà phê T thiếu nước hay thậm chí là cà phê chết vì không có nước tưới hay không. Tại sao khi dùng mương thì Công ty chịu phần 51%, hộ nhận khoán chịu 49%. Còn khi dùng giếng nước thì Công ty không chịu phần 51% mà đáng lẽ Công ty phải chịu. Đồng thời diện tích vườn cây nhận khoán của bà cách xa hệ thống kênh mương của Công ty nên không thể tưới mương mà buộc phải tưới giếng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích nhận khoán phần 51%.

Đồng thời, bà Trần Thị H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét làm rõ về việc chữ ký của bà trong hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1211/2014/HĐ-GK ngày 15/6/2014, giữa Công ty TNHH một thành viên Cà phê T với bà H, vì chữ ký được ký trong hợp đồng không phải chữ ký của bà. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng phong tục tập quán và lẽ công bằng để xem xét giải quyết.

- Ông Phạm Đình Bộ là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) tranh luận: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T không đồng ý đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H. Đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Lý do không đồng ý đã được nêu ở phần trình bày nên không tranh luận gì.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 3, Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2014-2018) là 3.672.000 đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 57.365.376 đồng (*Năm mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng*). Bà Trần Thị H được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, đối với việc bà Trần Thị H cho rằng chữ ký của bà trong hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên không phải chữ ký của bà. Kiểm sát viên thấy rằng, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện rõ việc bà H đều thừa nhận thời điểm ký hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Tại phiên tòa hôm nay, bà H cũng trình bày diện tích cà phê mà bà thực tế đang chăm sóc quản lý là đúng và trùng khớp với diện tích cà phê được ghi trong hợp đồng nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê. Hơn nữa, bà Trần Thị H cũng thừa nhận rõ rằng kể từ ngày ký kết hợp đồng đến nay thì bà H vẫn đang quản lý vườn cây nhận khoán của Công ty và không có ai tranh chấp. Quá trình thực hiện hợp đồng từ niên vụ 2014-2015 đến niên vụ 2017-2018 thì diễn ra bình thường, hàng năm bà H vẫn nộp sản lượng đầy đủ cho Công ty, các vấn đề khác với Công ty bà H cũng đều thực hiện tốt. Với các phân tích nêu trên thì thấy tuy bà H cho rằng chữ ký trong hợp đồng không phải của bà nhưng bà H vẫn đang canh tác, quản lý trên diện tích vườn cây cà phê đã nhận khoán giữa Công ty TNHH một thành viên Cà phê T với bà H và quá trình thực hiện hợp đồng bà cũng không tranh chấp hay có ý kiến gì đối với việc thực hiện hợp đồng nên đây được xem là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của bà Trần Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H Hội đồng xét xử xác định đây là “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có địa chỉ tại xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy:

Vào ngày 12 tháng 6 năm 2014, giữa hộ nông trường viên (hộ nhận khoán) là bà Trần Thị H với Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau, việc ký hợp đồng giữa các bên dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cây cà phê của bà gửi Công ty. Cụ thể:

- Hộ nông trường viên bà Trần Thị H với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 1211/2014/HĐ-GK ngày 15/6/2014;

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 thì bà đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét các Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, hộ nhận khoán là bà Trần Thị H đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký ngày 15/6/2014 cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Điều 501 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản đó và có nghĩa vụ trả tiền thuê”.

Tại Điều 503 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Thời hạn thuê khoán do các bên thỏa thuận theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán”.

Tại Điều 7 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: “Căn cứ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và trình độ quản lý của mình, bên giao khoán được lựa chọn hình thức giao khoán thích hợp với khả năng của bên nhận khoán: 1. Khoán ổn định theo chu kỳ cây trồng hoặc chu kỳ kinh doanh.”.

Tại Điều 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: “Việc giao khoán đất trồng cây lâu năm được gắn với việc điều hành sản xuất của bên giao khoán và được thực hiện như sau:

1. Giao khoán đất đã có cây lâu năm: bên giao khoán căn cứ vào định mức kinh tế, kỹ thuật và thực trạng của vườn cây để tiến hành hợp đồng giao khoán đất gắn với giao khoán vườn cây ổn định theo chu kỳ cây trồng, với nội dung chính sau:

- a) Diện tích đất giao khoán gắn với vườn cây;
- b) Nhiệm vụ sản xuất, giá trị còn lại của vườn cây và thời gian sản xuất còn lại của vườn cây trên diện tích khoán;

- c) Tổng chi phí sản xuất trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;
- d) Khối lượng sản phẩm sản xuất tính trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;

....”

- Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước từ năm 2014 đến năm 2018 cho bà. Cụ thể: bà Trần Thị H số tiền là: 3.672.000 đồng”. Qua xem xét, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và hợp đồng mà bà Trần Thị H đã ký với Công ty thì thấy:

Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng thì khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới. Các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh mương. Cụ thể: “*Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm*” (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và “*Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm*” (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Đồng thời, tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ. Trường hợp gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Mặt khác, theo Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: “...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”.

Đồng thời, tại thời điểm ký hợp đồng giữa bà với Công ty thì bà không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì bà cũng hoàn toàn không có đơn gửi Công ty đề nghị Công ty điều chỉnh lại hợp đồng do có một số vấn đề liên quan đến việc nhận khoán vườn cây không còn phù hợp với thực tế cụ thể là chi phí tưới giếng. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà Trần Thị H.

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên. Căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử xét thấy không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T về việc:

Buộc Công ty cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2014 - năm 2018) là 3.672.000 đồng.

* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị H rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với số tiền của yêu cầu thứ nhất, yêu cầu thứ hai. Cụ thể:

- Bà Trần Thị H rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện gồm các yêu cầu: Buộc Công ty cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 3,5 năm (từ tháng 6/2014 – năm 2017) là: 43.477.376,6 đồng và Buộc Công ty cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 04 năm (từ năm 2014-2017) là: 13.888.000 đồng; Tổng số tiền của hai yêu cầu mà bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là 57.365.376 đồng (*Năm mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng*). Bà không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này nữa.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với tổng số tiền 57.365.376 đồng. Bà Trần Thị H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa, đối với việc bà Trần Thị H trình bày và cho rằng chữ ký của bà trong hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1211/2014/HĐ-GK ngày 15/6/2014 giữa Công ty TNHH một thành viên Cà phê T với bà H thì chữ ký được ký trong hợp đồng không phải chữ ký của bà. Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải thì bà H đều thừa nhận thời điểm ký hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Vào thời điểm ký hợp đồng, hợp đồng được soạn sẵn, bà H chỉ ký mà không được Công ty giải thích về hợp đồng. Tại phiên tòa hôm nay, bà H cũng trình bày diện tích cà phê mà bà thực tế đang chăm sóc quản lý là đúng và trùng khớp với diện tích cà phê mà bà ký trong hợp đồng nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Với với Công ty có diện tích 10.000m² (tương ứng với 01 ha) có địa điểm diện tích đất giao khoán thuộc đội Nam Thắng 3 (NT3), thửa đất số 34, tờ bản đồ số 21, địa chỉ thửa đất: thuộc xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Hơn nữa, bà Trần Thị H cũng thừa nhận rõ rằng kể từ ngày ký kết hợp đồng đến nay thì bà H vẫn đang quản lý vườn cây nhận khoán của Công ty. Quá trình thực hiện hợp đồng từ niên vụ 2014-2015 đến niên vụ 2017-2018 thì diễn ra bình thường, bà H vẫn nộp sản lượng đầy đủ cho Công ty, các vấn đề khác với Công ty tôi cũng đều thực hiện tốt.

Qua các phân tích, nhận định nêu trên thấy rằng tuy bà H cho rằng chữ ký trong hợp đồng không phải của bà nhưng bà H vẫn đang canh tác, quản lý trên diện tích vườn cây cà phê đã nhận khoán giữa Công ty TNHH một thành viên Cà phê T với bà H và quá trình thực hiện hợp đồng bà cũng không tranh chấp với ai hay bà có ý kiến gì đối với việc thực hiện hợp đồng với công ty nên đây được xem là

những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, yêu cầu của bà Trần Thị H là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H không được chấp nhận nên bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 1.525.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Trần Thị H đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0015998 ngày 28/8/2020 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Bà Trần Thị H được nhận lại số tiền 1.225.000 đồng (*Một triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

[5] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H về việc:

Buộc Công ty cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà tiền thủy lợi phí thuê giồng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2014 - năm 2018) là 3.672.000 đồng (*Ba triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng*).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà tổng số tiền 57.365.376 đồng (*Năm mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng*). Bà Trần Thị H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 1.525.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Trần Thị H đã nộp theo biên lai thu số

AA/2019/0015998 ngày 28/8/2020 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Bà Trần Thị H được nhận lại số tiền 1.225.000 đồng (*Một triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thành Tâm

